

Số : 023/ CV-RDP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán hiện hành, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016, nay Công ty cổ phần Rang Đông Holding thông báo như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN RANG ĐÔNG HOLDING**
2. Mã chứng khoán: **RDP**
3. Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (+84 028) 39692272-39696642 Fax: (+84 028) 39692843
5. Loại công bố thông tin: Định kỳ
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Đắc Thiện
7. Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2023**
8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Rang Đông Holding vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn <http://rangdongholding.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức
NGƯỜI LUO CBTT



Bùi Đắc Thiện

Nơi nhận:

- Như nơi gửi;
- Lưu.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 04.2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
Bảng cân đối kế toán	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 30

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300384357 ngày 28 tháng 03 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Bùi Đắc Thiện	Thành viên
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Thanh Thiên	Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên	

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Hồ Đức Lam – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hồ Đức Lam
Chủ tịch HĐQT

Ngày 26 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,594,579,348,492	1,600,057,066,338
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	31,713,190,410	50,759,793,735
1. Tiền	111		31,713,190,410	50,759,793,735
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		65,143,373,809	45,553,520,193
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65,143,373,809	45,553,520,193
III. Các khoản phải thu	130		591,079,610,397	573,122,116,543
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	379,988,004,839	379,609,638,385
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		47,429,543,045	59,441,343,557
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		84,071,000,045	104,071,000,045
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04a	80,843,356,238	31,252,428,326
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05	(1,252,293,770)	(1,252,293,770)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	875,367,342,473	879,045,229,619
1. Hàng tồn kho	141		875,367,342,473	879,045,229,619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31,275,831,403	51,576,406,248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	8,002,543,957	11,987,836,449
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22,649,974,623	39,588,569,799
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	623,312,823	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		704,203,974,378	861,236,787,881
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.04b	5,488,138,246	16,876,227,632
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
			5,488,138,246	16,876,227,632
II. Tài sản cố định	220		568,967,282,278	634,949,307,415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	464,848,148,886	513,245,273,754
- Nguyên giá	222		1,036,212,236,301	1,027,294,173,918
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(571,364,087,415)	(514,048,900,164)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	88,459,178,910	105,429,222,611
- Nguyên giá	225		107,910,726,807	163,304,942,961
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(19,451,547,897)	(57,875,720,350)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	15,659,954,482	16,274,811,050
- Nguyên giá	228		21,973,007,526	21,973,007,526
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,313,053,044)	(5,698,196,476)
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12,921,909,771	16,116,022,842
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	12,921,909,771	16,116,022,842
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	16,061,700,157	126,402,667,337
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		-	-
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253		16,061,302,237	126,402,269,417
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		397,920	397,920
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		100,764,943,926	66,892,562,655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	100,022,781,945	65,613,345,473
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.22	742,161,981	1,279,217,182
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,298,783,322,870	2,461,293,854,219



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,782,181,488,412	1,780,828,746,652
I. Nợ ngắn hạn	310		1,309,979,756,388	1,312,128,086,601
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	138,028,440,555	178,456,520,368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,731,426,718	3,338,975,110
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	23,837,650,501	10,874,071,281
4. Phải trả người lao động	314		5,596,731,379	6,145,911,393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5,145,559,860	8,247,692,416
8. doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	52,190,050,702	108,454,245,756
7. vay và nợ thuê tài chính	320	V.14a	1,081,214,542,195	996,375,315,799
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		235,354,478	235,354,478
II. Nợ dài hạn	330		472,201,732,024	468,700,660,051
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		211,358,889,437	156,937,500,000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	2,629,206,330
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	1,000,000,000	1,000,000,000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	259,713,241,017	308,004,352,151
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		129,601,570	129,601,570
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		516,601,834,458	680,465,107,567
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	516,601,834,458	680,465,107,567
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		490,698,030,000	490,698,030,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		490,698,030,000	490,698,030,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,616,970,000	25,616,970,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,912,212,955	1,912,212,955
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,998,449,697	2,998,449,697
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(42,200,143,531)	(70,946,135,321)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(70,946,135,321)	(73,734,275,407)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28,745,991,790	2,788,140,086
+ LNST năm nay theo KQKD			21,017,977,739	7,962,033,707
+ LNST năm nay do tăng tỷ lệ cổ phần công ty con			7,728,014,051	(5,173,893,621)
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		37,576,315,337	230,185,580,236
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,298,783,322,870	2,461,293,854,219

Người lập biểu



Lê Đặng Ánh Nguyệt

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 01 năm 2024

Kế Toán Trưởng



Đỗ Minh Luân

Tổng Giám đốc



Hà Thanh Thiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 01/01/2023 đến 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	629,401,894,309	773,234,909,070	2,611,735,142,318	2,862,075,156,591
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	8,246,420,631	6,742,815,177	19,403,466,364	21,539,479,129
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		621,155,473,678	766,492,093,893	2,592,331,675,954	2,840,535,677,462
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	565,671,663,143	702,815,969,871	2,330,566,760,113	2,612,001,189,042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55,483,810,535	63,676,124,022	261,764,915,841	228,534,488,420
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	27,273,203,693	2,929,448,953	66,098,979,700	11,534,464,589
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	42,502,712,655	31,981,550,050	138,497,156,121	103,179,745,878
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		36,448,258,670	26,544,364,594	127,001,070,910	90,167,450,331
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	-	(340,967,180)	316,769,070
9. Chi phí bán hàng	24	VI.08b	7,055,444,844	10,596,792,587	35,631,112,872	36,850,746,473
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08a	23,825,939,109	20,697,499,611	88,549,801,182	77,705,031,472
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,372,917,620	3,329,730,727	64,844,858,186	22,650,198,256
12. Thu nhập khác	31	VI.06	3,079,521,907	4,483,526,388	6,015,039,633	2,117,982,707
13. Chi phí khác	32	VI.07	20,837,967,783	538,602,312	25,368,170,387	3,590,664,752
14. Lợi nhuận khác	40		(17,758,445,876)	3,944,924,076	(19,353,130,754)	(1,472,682,045)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8,385,528,256)	7,274,654,803	45,491,727,432	21,177,516,211
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	6,421,443,226	3,067,510,733	18,910,445,340	8,642,932,289
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		449,914,869	-	537,055,201	(3,357,829)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(15,256,886,351)	4,207,144,070	26,044,226,891	12,537,941,751
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(16,212,905,659)	354,890,319	21,017,977,739	7,962,033,707
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		956,019,308	3,852,253,750	5,026,249,152	4,575,908,044

Người lập biểu



Lê Đặng Ánh Nguyệt

Kế Toán Trưởng



Đỗ Minh Luân

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Hà Thanh Thiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	45,491,727,432	21,177,516,211
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	63,022,747,000	59,221,810,065
- Các khoản dự phòng	3	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	8,389,138,901	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(62,992,033,390)	(5,832,440,537)
- Chi phí lãi vay	6	127,001,070,910	90,167,450,331
trước những thay đổi vốn lưu động	8	180,912,650,853	164,734,336,070
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	9,745,877,885	(4,990,327,243)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3,677,887,146	(151,395,266,396)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(35,195,373,502)	4,767,004,054
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(29,887,088,779)	(4,637,651,742)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(122,279,491,784)	(90,111,508,481)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10,131,235,937)	(11,903,827,686)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(46,446,237,816)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(49,603,011,934)	(93,537,241,424)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(78,607,924,740)	(19,768,088,576)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	(20,793,928,297)	17,673,140,589
3. Tiền chi cho vay	23	(84,551,898,038)	(95,553,520,193)
4. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	24	67,962,044,422	3,480,000,000.00
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	110,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	601,282,951.00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,991,706,653)	(93,567,185,229)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	164,270,570,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,630,240,468,854	2,441,340,258,709
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,530,998,998,253)	(2,359,288,988,922)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(62,693,355,339)	(30,592,642,668)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(8,250,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	36,548,115,262	207,479,197,119
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19,046,603,325)	20,374,770,466
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	50,759,793,735	30,385,023,269
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	31,713,190,410	50,759,793,735

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng





Lê Đặng Ánh Nguyệt

Đỗ Minh Luân

Hà Thanh Thiên

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 01 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 03 năm 2005 và Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số Công ty con tại ngày 31/12/2023 là: 3 công ty

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đò, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	95.00%	95.00%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	84.33%	84.33%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	97.75%	97.75%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số lượng Công ty con được hợp nhất tại ngày 31/12/2023 là: 03 công ty
Công ty con được hợp nhất như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	95.00%	95.00%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	84.33%	84.33%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	97.75%	97.75%

Tổng số Công ty liên kết tại ngày 30/09/2023 là: 02 công ty

Số lượng Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 02 công ty

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	Lô G4-G8, đường số 8 KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	4.00%	4.00%
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	45.00%	45.00%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công Ty Cổ Phần Rạng Đông Holding (công ty mẹ) và các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lại lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch hủy này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập Đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm/ 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm/ 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

19. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định
- Chi phí phải trả
- Các khoản dự phòng

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tổng Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	9,830,062,300	8,764,783,763
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21,883,128,110	41,995,009,972
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	31,713,190,410	50,759,793,735

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Công ty cổ phần Gò Đàng</i>	397,920	397,920
Cộng	397,920	397,920

3. Các khoản phải thu khách hàng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Sữa Việt Nam (Vinamilk XN Kho Vận)	4,978,336,158	9,480,980,664
Chi Nhánh Công Ty TNHH Nước Giải khát Coca-Cola Việt Nam Tại Hà Nội	1,078,869,095	2,113,964,622
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	12,290,061,749	17,633,898,665
Công Ty TNHH Frieslandcampina Việt Nam	4,999,615,685	8,209,078,620
Các khách hàng khác	356,641,122,152	342,171,715,814
Cộng	379,988,004,839	379,609,638,385

4. Các khoản phải thu khác

a) Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tạm ứng	15,040,859,663	11,217,310,447
Ký quỹ ký cược	3,524,152,463	3,973,541,625
Lãi tiền gửi và cho vay	5,955,085,983	4,269,608,511
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	56,323,258,129	11,791,967,743
Cộng	80,843,356,238	31,252,428,326

b) Dài hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5,488,138,246	15,827,301,614
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	1,048,926,018
Cộng	5,488,138,246	16,876,227,632

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ xấu

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT CO	847,485,687		(847,485,687)	847,485,687		847,485,687
Các đối tượng khác	404,808,083		(404,808,083)	404,808,083		(404,808,083)
Cộng	1,252,293,770		(1,252,293,770)	1,252,293,770		(1,252,293,770)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	619,735,386,124	-	624,236,413,627	-
Công cụ, dụng cụ	5,815,896,574	-	5,245,358,012	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	116,427,026,040	-	93,901,476,980	-
Thành phẩm	65,637,979,247	-	98,295,205,218	-
Hàng hóa	67,751,054,488	-	57,366,775,782	-
Cộng	875,367,342,473	-	879,045,229,619	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	383,343,216,004	562,533,063,196	45,652,940,932	35,764,953,786	1,027,294,173,918
Số tăng trong kỳ	-	33,520,613,759	-	-	33,520,613,759
- Mua sắm mới	-	602,298,574	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	2,741,485,276	-	-	2,741,485,276
- Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	30,176,829,909	-	-	30,176,829,909
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(24,511,851,376)	-	(90,700,000)	(24,602,551,376)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(23,541,438,417)	-	(90,700,000)	(23,632,138,417)
- Giảm khác (*)	-	(970,412,959)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	383,343,216,004	571,541,825,579	45,652,940,932	35,674,253,786	1,036,212,236,301
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	94,070,680,882	372,737,823,515	24,389,553,266	22,850,842,501	514,048,900,164
Số tăng trong kỳ	11,696,182,409	40,180,310,840	4,060,363,348	2,114,732,170	58,051,588,767
- Khấu hao trong kỳ	11,696,182,409	26,168,923,021	4,060,363,348	2,114,732,170	44,040,200,948
- Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	14,011,387,819	-	-	14,011,387,819
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(645,701,516)	-	(90,700,000)	(736,401,516)
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(645,701,516)	-	(90,700,000)	(736,401,516)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	105,766,863,291	412,272,432,839	28,449,916,614	24,874,874,671	571,364,087,415
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	289,272,535,122	189,795,239,681	21,263,387,666	12,914,111,285	513,245,273,754
Tại ngày cuối kỳ	277,576,352,713	159,269,392,740	17,203,024,318	10,799,379,115	464,848,148,886

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	HT quản lý mạng, hệ thống ISO và khác	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	17,395,343,946	527,213,580	4,050,450,000	21,973,007,526
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
-Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17,395,343,946	527,213,580	4,050,450,000	21,973,007,526
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3,645,207,896	527,213,580	1,525,775,000	5,698,196,476
Tăng trong kỳ	358,181,568	-	256,675,000	614,856,568
-Khấu hao trong kỳ	358,181,568	-	256,675,000	614,856,568
-Tăng khác (*)	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,003,389,464	527,213,580	1,782,450,000	6,313,053,044
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	13,750,136,050	-	2,524,675,000	16,274,811,050
Tại ngày cuối kỳ	13,391,954,482	-	2,268,000,000	15,659,954,482

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2023

01/01/2023

VND

VND

-Xây dựng cơ bản dở dang	6,189,236,833	6,189,236,833
+Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3,701,254,400	3,701,254,400
+Xây dựng cơ bản dở dang khác	2,487,982,433	2,487,982,433
-Mua sắm tài sản cố định	6,732,672,938	9,926,786,009
Cộng	12,921,909,771	16,116,022,842

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Máy móc thiết bị

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	163,304,942,961
Số tăng trong năm	45,087,310,981
Số giảm trong năm	100,481,527,135
- Thanh lý, nhượng bán	100,481,527,135
Số dư cuối năm	107,910,726,807
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	57,875,720,350
Khấu hao trong năm	18,367,689,484
Số giảm trong năm	56,791,861,937
- Thanh lý, nhượng bán	56,791,861,937
Số dư cuối năm	19,451,547,897
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	105,429,222,611
Tại ngày cuối năm	88,459,178,910

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8,002,543,957	11,987,836,449
Chi phí bảo hiểm	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
Cộng	<u>8,002,543,957</u>	<u>11,987,836,449</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	11,221,512,974	3,285,289,160
Chi phí thuê đất	46,934,351,893	48,318,165,707
Chi phí trả trước dài hạn khác	41,866,917,078	14,009,890,606
Cộng	<u>100,022,781,945</u>	<u>65,613,345,473</u>
12. Chi phí phải trả	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	5,142,272,610	8,107,522,174
Chi phí phải trả khác	3,287,250	140,170,242
Cộng	<u>5,145,559,860</u>	<u>8,247,692,416</u>
13. Phải trả khác	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả ngắn hạn khác	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,739,026,311	1,483,964,566
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	27,689,867	616,307,741
Cổ tức phải trả	9,581,108,224	1,466,625,324
Phải trả các ngân hàng khoản upas	15,589,064,020	93,455,371,287
Phải trả khác	25,253,162,280	11,431,976,838
Cộng	<u>52,190,050,702</u>	<u>108,454,245,756</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**14. Vay và nợ thuê tài chính****a) Vay và nợ vay thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn	1,064,701,717,066	1,064,701,717,066	2,568,377,409,619	2,473,133,181,166	969,457,488,613	969,457,488,613
Nợ thuê tài chính	16,512,825,129	16,512,825,129	23,617,778,555	34,022,780,612	26,917,827,186	26,917,827,186
Cộng	1,081,214,542,195	1,081,214,542,195	2,591,995,188,174	2,507,155,961,778	996,375,315,799	996,375,315,799

b) Vay và nợ vay thuê tài chính dài hạn

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	235,925,357,929	235,925,357,929	-	57,865,817,087	293,791,175,016	293,791,175,016
Nợ thuê tài chính	23,787,883,088	23,787,883,088	38,245,280,680	28,670,574,727	14,213,177,135	14,213,177,135
Cộng	259,713,241,017	259,713,241,017	38,245,280,680	86,536,391,814	308,004,352,151	308,004,352,151

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**15. Phải trả người bán****a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2023		Đơn vị tính: VND 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
TAGHLEEF INDUSTRIES LLC	854,642,857	854,642,857	-	-
DOW CHEMICAL PACIFIC LTD	1,516,269,177	1,516,269,177	1,547,155,307	1,547,155,307
CHEMBUD CORPORATION	5,240,242,000	5,240,242,000	6,850,601,835	6,850,601,835
Các đối tượng khác	130,417,286,521	130,417,286,521	170,058,763,226	170,058,763,226
Cộng	138,028,440,555	138,028,440,555	178,456,520,368	178,456,520,368
b) Các khoản phải trả cho người bán Dài hạn				
Phải trả bên thứ ba	211,358,889,437	211,358,889,437	156,937,500,000	156,937,500,000
Cộng	211,358,889,437	211,358,889,437	156,937,500,000	156,937,500,000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**a) Phải nộp**

	01/01/2023		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Đơn vị tính: VND 31/12/2023	
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	9,434,018,655	9,434,018,655	-	-	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	635,114,694	635,114,694	31,929,195	31,929,195	603,185,499	603,185,499
Thuế nhập khẩu	-	-	428,193,838	428,193,838	428,193,838	428,193,838	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,665,213,787	8,665,213,787	18,910,445,340	18,910,445,340	10,131,235,937	10,131,235,937	17,444,423,190	17,444,423,190
Thuế thu nhập cá nhân	328,001,659	328,001,659	769,145,088	769,145,088	826,505,600	826,505,600	270,641,147	270,641,147
Thuế tài nguyên	32,000	32,000	176,000	176,000	144,000	144,000	64,000	64,000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,880,823,835	1,880,823,835	14,060,892,903	14,060,892,903	10,422,380,073	10,422,380,073	5,519,336,665	5,519,336,665
Các loại thuế khác	-	-	162,475,331	162,475,331	162,475,331	162,475,331	-	-
Cộng	10,874,071,281	10,874,071,281	44,400,461,849	44,400,461,849	31,436,882,629	31,436,882,629	23,837,650,501	23,837,650,501

b) Phải thu

	01/01/2023		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		31/12/2023	
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	19,292,823,215	19,292,823,215	19,573,193,550	19,573,193,550	280,370,335
Thuế Nhập khẩu	-	-	2,379,959,919	2,379,959,919	2,711,121,047	2,711,121,047	331,161,128	331,161,128
Các loại thuế khác	-	-	102,338,357	102,338,357	114,119,717	114,119,717	11,781,360	11,781,360
Cộng	-	-	21,775,121,491	21,775,121,491	22,398,434,314	22,398,434,314	623,312,823	623,312,823

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 /2023 đến 31/12/2023

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	476,405,860,000	25,638,570,000	1,912,212,955	2,998,449,697	(73,734,275,407)	433,220,817,245
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7,962,033,707	7,962,033,707
Biến động do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	(5,173,893,621)	(5,173,893,621)
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên	14,292,170,000	(21,600,000)	-	-	-	-
Tăng /(giảm) khác năm trước	-	-	-	-	-	14,270,570,000
Số dư cuối năm trước	490,698,030,000	25,616,970,000	1,912,212,955	2,998,449,697	-70,946,135,321	450,279,527,331
Đ/c trong kỳ TT200						
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	21,017,977,739	21,017,977,739
Chia cổ tức từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng /(giảm) do tăng tỷ lệ cổ phần công ty con	-	-	-	-	7,728,014,051	7,728,014,051
Số dư cuối kỳ	490,698,030,000	25,616,970,000	1,912,212,955	2,998,449,697	-42,200,143,531	479,025,519,121

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Các cổ đông
Cộng

	01/01/2023 VND	Tỷ lệ	31/12/2023 VND	Tỷ lệ
	490,698,030,000	100%	490,698,030,000	100%
	490,698,030,000	100%	490,698,030,000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	490,698,030,000	490,698,030,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	490,698,030,000	490,698,030,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu	-	-
Nhận vốn góp các cổ đông không kiểm soát	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49,069,803	49,069,803
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49,069,803	49,069,803
- Cổ phiếu phổ thông	49,069,803	49,069,803
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49,069,803	49,069,803
- Cổ phiếu phổ thông	49,069,803	49,069,803
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	2,595,656,632,390	2,849,747,498,522
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,078,509,928	12,327,658,069
Cộng	2,611,735,142,318	2,862,075,156,591
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	2,447,607,957	2,339,323,451
- Giảm giá hàng bán	-	9,403,100
- Hàng bán bị trả lại	16,955,858,407	19,190,752,578
Cộng	19,403,466,364	21,539,479,129
3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,592,331,675,954	2,840,535,677,462
Cộng	2,592,331,675,954	2,840,535,677,462
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	2,330,566,760,113	2,612,001,189,042
Cộng	2,330,566,760,113	2,612,001,189,042
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,900,636,656	4,870,891,462
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,106,946,310	6,577,199,807
Khác	57,091,396,734	86,373,320
Cộng	66,098,979,700	11,534,464,589

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	127,001,070,910	90,167,450,331
Lỗi chênh lệch tỷ giá	11,496,085,211	11,256,350,964
Chi phí tài chính khác	-	1,755,944,583
Cộng	138,497,156,121	103,179,745,878

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	1,435,814,977	567,450,407
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	581,961,603	347,833,189
Thu khác	3,997,263,053	1,202,699,111
Cộng	6,015,039,633	2,117,982,707

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Các khoản nộp phạt	961,344,900	1,297,791,479
Phạt vi phạm hợp đồng	-	1,577,274,302
Chi phí khác	24,406,825,487	715,598,971
Cộng	25,368,170,387	3,590,664,752

9. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí tiền lương	6,533,200,450	6,768,880,093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,749,931,140	27,667,220,807
Chi phí khấu hao TSCĐ	829,932,296	933,831,325
Các khoản chi phí bán hàng khác	518,048,986	1,480,814,248
Cộng	35,631,112,872	36,850,746,473

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí tiền lương	31,639,503,763	31,705,758,226
Chi phí dụng cụ, vật tư quản lý	1,594,771,974	2,295,325,054
Chi phí khấu hao	8,568,088,088	6,662,544,885
Chi phí thuế, phí, lệ phí	605,801,773	9,373,671,285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,009,560,393	17,745,390,054
Chi phí bằng tiền khác	24,132,075,191	9,922,341,968
Cộng	88,549,801,182	77,705,031,472

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

0. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	623,699,276,438	663,509,868,551
Chi phí nhân công	107,269,528,888	112,915,293,566
Chi phí khấu hao TSCĐ	63,022,747,000	59,221,810,069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92,159,971,954	93,090,880,762
Chi phí khác bằng tiền	20,273,219,645	20,477,999,641
Cộng	<u>906,424,743,925</u>	<u>949,215,852,585</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45,491,727,432	21,177,516,211
Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế kỳ này	18,910,445,340	8,642,932,289
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>18,910,445,340</u>	<u>8,642,932,289</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	2,128,467,000	1,887,286,600
Cộng	<u>2,128,467,000</u>	<u>1,887,286,600</u>

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	31,713,190,410	50,759,793,735
Phải thu khách hàng và phải thu khác	550,390,499,368	531,809,294,388
Đầu tư tài chính	16,061,700,157	126,402,667,337
Cộng	<u>598,165,389,935</u>	<u>708,971,755,460</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	191,218,491,257	287,910,766,124
Chi phí phải trả	5,145,559,860	8,247,692,416
Các khoản vay	1,340,927,783,212	1,304,379,667,950
Cộng	<u>1,537,291,834,329</u>	<u>1,600,538,126,490</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2023 và ngày 31/12/2023 như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hàng tồn kho - Nguyên vật liệu & Thành phẩm	685,373,365,371	722,531,618,845
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	571,541,825,579	562,533,063,196
Cộng	1,256,915,190,950	1,285,064,682,041

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được đòi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán soát xét và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4.2022

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Đăng Ánh Nguyệt

Đỗ Minh Luân

Hà Thanh Thiên

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 01 năm 2024